TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG MIỀN TRUNG

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 31/12/2017

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2017
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	28.718.270.147	25.846.206.824
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10=01-02)	10		28.718.270.147	25.846.206.824
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	18.264.901.729	23.976.041.758
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.453.368.418	1.870.165.066
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11.019.495	1.788.623
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.539.092.179	4.206.796.732
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.539.092.179	4.206.796.732
8. Chi phí bán hàng	24		102.664.545	71.332.273
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.404.105.235	3.909.860.658
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		418.525.954	-6.316.035.974
11. Thu nhập khác	31		10.580.481	6.632.779.781
12. Chi phí khác	32		50.926.510	66.493.807
13. Lợi nhuận khác	40		-40.346.029	6.566.285.974
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		378.179.925	250.250.000
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	85.821.287	63.348.761
16. Chi phí thuế thu nhập doan nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi thuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		292.358.638	186.901.239
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		147	94
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		147	94

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Tú

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG MIỀN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Tôn Anh Dũng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG MIỀN TRUNG

Mẫu số B 01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200 /2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2016	31/12/2017
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+15	**100**		**95.771.985.009**	**85.872.685.347**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**5.343.326.189**	**7.952.989.868**
1. Tiền			5.343.326.189	7.952.989.868
2. Các khoản tương đương tiền				
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**65.588.942.600**	**66.618.042.816**
1. Phải thu của khách hàng	131		16.028.887.748	19.646.093.475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.487.807.146	41.614.046.152
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		6.072.247.706	5.357.903.189
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**21.566.768.495**	**9.781.266.954**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	21.566.768.495	9.781.266.954
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3.272.947.725**	**1.520.385.709**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.104.717.378	1.520.385.709
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		168.230.347	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**16.630.680.113**	**15.674.334.002**
1. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.633.177**	**1.633.177**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07		

5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216		1.633.177	1.633.177
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II Tài sản cố định	**210**	**V.08**	**14.079.051.584**	**12.763.852.784**
1 TSCĐ hữu hình	**221**		**5.057.551.584**	**3.742.352.784**
Nguyên giá	222		13.508.272.135	13.508.272.135
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-8.450.720.551	-9.765.919.351
2 TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3 TSCĐ vô hình	227	V.10	**9.021.500.000**	**9.021.500.000**
Nguyên giá	228		9.021.500.000	9.021.500.000
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**0**	**0**
Nguyên giá	231			
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**52.175.073**	**57.220.528**
1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52.175.073	57.220.528
V Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
1 Đầu tư vào công ty con	251			
2 Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	252			
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.497.820.279**	**2.851.627.513**
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.497.820.279	2.851.627.513
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng,thay thế dài hạn	263	V.21		
4 Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**268**		**112.402.665.122**	**101.547.019.349**
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**89.919.411.214**	**79.192.655.091**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**89.919.411.214**	**79.192.655.091**
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		44.343.247.990	29.018.597.355
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		460.184.794	1.283.836.051
3 Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà Nước	313	III.06	30.823.345	63.348.761
4 Phải trả người lao động	314		139.378.337	
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.908.614.698	81.789.993

6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		2.218.748.863	2.149.350.093
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		40.610.330.000	46.387.649.651
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		208.083.187	208.083.187
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**0**	**0**
1 Phải trả người bán dài hạn	331	V.20		
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337			
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**22.483.253.908**	**22.354.364.258**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**22.483.253.908**	**22.354.364.258**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 Cổ phiếu quỹ	415			
6 Chênh lệch tỷ giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		312.124.781	312.124.781
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		208.083.187	208.083.187
11 Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.963.045.940	1.834.156.290
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.670.687.302	1.751.797.418
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		292.358.638	82.358.872

12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	431	V.23		
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		112.402.665.122	101.547.019.349
			0	0

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	huyết min	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán			

Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Kế toán trưởng **Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG MIỀN TRUNG

Nguyễn Văn Cử

TỔNG GIÁM ĐỐC
Tôn Anh Dũng

TỔNG CÔNG TY SÔNG HỒNG
CÔNG TY CP SÔNG HỒNG MIỀN TRUNG
Tầng 2, tòa nhà New Economic, KQH Nam Vỹ Dạ, TP Huế, TT Huế

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		23.251.343.715	33.606.631.005
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(12.211.090.975)	(11.931.127.619)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.884.229.249)	(2.129.262.867)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.206.796.732)	(5.021.586.464)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(178.383.887)	(600.015.832)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		54.008.269.783	52.443.910.500
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(301.658.387)	(245.471.489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**56.477.454.268**	**66.123.077.234**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5.045.455)	(52.175.073)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khá	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.788.623	11.019.495
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(3.256.832)**	**2.958.844.422**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			2.000.000.000
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3.426.500.000	3.911.651.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(57.291.033.757)	(71.900.356.718)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(53.864.533.757)**	**(65.988.705.718)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**2.609.663.679**	**3.093.215.938**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**5.343.326.189**	**2.250.110.251**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**7.952.989.868**	**5.343.326.189**

Lập, ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Tạ Đăng Phú	Nguyễn Văn Cư	Tôn Anh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG MIỀN TRUNG

TỔNG GIÁM ĐỐC
Tôn Anh Dũng

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
138811	Phải thu ngắn hạn khác: HĐ SXKD	90.200	1.485.000.000			90.200	1.485.000.000
1388111	Phải thu cá nhân	90.200				90.200	
1388118	Phải thu ngắn hạn HĐSXKD khác		1.485.000.000				1.485.000.000
13882	Phải thu dài hạn khác	63.973.626		36.388.600	36.388.600	63.973.626	
138821	Phải thu dài hạn khác: HĐSXKD	63.973.626		36.388.600	36.388.600	63.973.626	
1388212	Các khoản chi hộ	63.973.626		36.388.600	36.388.600	63.973.626	
141	Tạm ứng	6.008.183.880		1.866.696.527	2.581.041.044	5.293.839.363	
1411	Tạm ứng: ngắn hạn	6.008.183.880		1.866.696.527	2.581.041.044	5.293.839.363	
152	Nguyên liệu, vật liệu	573.857.367		4.528.240.786	4.528.240.786	573.857.367	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	573.857.367		4.499.050.786	4.499.050.786	573.857.367	
1522	Vật liệu phụ			29.190.000	29.190.000		
154	Chi phí SXKD dở dang	20.992.911.128		13.122.665.832	24.908.167.373	9.207.409.587	
1541	Chi phí SXKD dở dang: ngắn hạn	20.992.911.128		13.122.665.832	24.908.167.373	9.207.409.587	
211	Tài sản cố định hữu hình	13.508.272.135		32.800.000	32.800.000	13.508.272.135	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	112.385.229				112.385.229	
2112	Máy móc, thiết bị	11.079.131.727		32.800.000		11.111.931.727	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.708.555.962				1.708.555.962	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	431.282.023				431.282.023	
2118	Tài sản cố định khác	176.917.194			32.800.000	144.117.194	
213	TSCĐ vô hình	9.021.500.000				9.021.500.000	
2131	Quyền sử dụng đất	9.021.500.000				9.021.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		8.450.720.551	21.183.333	1.336.382.133		9.765.919.351
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		8.450.720.551	21.183.333	1.336.382.133		9.765.919.351
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		40.271.374		3.746.174		44.017.548
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		6.795.875.336		1.203.555.457		7.999.430.793
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		1.139.285.930		99.468.086		1.238.754.016
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		332.005.289		29.612.416		361.617.705
21418	Hao mòn TSCĐ khác		143.282.622	21.183.333			122.099.289

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
241	Xây dựng cơ bản dở dang	52.175.073		5.045.455		57.220.528	
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	52.175.073		5.045.455		57.220.528	
242	Chi phí trả trước dài hạn	2.497.820.279		3.009.728.547	2.655.921.313	2.851.627.513	
2421	Chi phí trả trước: ngắn hạn	18.002.500			14.729.773	3.272.727	
24212	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.002.500			14.729.773	3.272.727	
2422	Chi phí trả trước: dài hạn	2.479.817.779		3.009.728.547	2.641.191.540	2.848.354.786	
24222	Công cụ, dụng cụ xuất dùng			2.892.620.711	911.876.147	1.980.744.564	
24225	Chi phí mua bảo hiểm			52.767.636	26.103.666	26.663.970	
24228	Chi phí trả trước dài hạn khác	2.479.817.779		64.340.200	1.703.211.727	840.946.252	
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.633.177				1.633.177	
2441	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược: ngắn	1.633.177				1.633.177	
331	Phải trả cho người bán	43.487.807.146	44.343.247.990	77.323.723.758	63.872.834.117	41.614.046.152	29.018.597.355
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	43.487.807.146	44.343.247.990	77.323.723.758	63.872.834.117	41.614.046.152	29.018.597.355
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	43.487.807.146	44.343.247.990	77.323.723.758	63.872.834.117	41.614.046.152	29.018.597.355
331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HĐ SXKD	43.487.807.146	44.343.247.990	77.323.723.758	63.872.834.117	41.614.046.152	29.018.597.355
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	168.230.347	30.823.345	2.796.827.917	2.997.583.680		63.348.761
3331	Thuế GTGT phải nộp			2.584.620.685	2.584.620.685		
33311	Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước			2.584.620.685	2.584.620.685		
333111	Thuế GTGT phải nộp hàng trong nước: HĐ			2.584.620.685	2.584.620.685		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	168.230.347		178.383.887	409.962.995		63.348.761
3335	Thuế thu nhập cá nhân		30.823.345	30.823.345			
3338	Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000		
33382	Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000		
334	Phải trả người lao động		139.378.337	2.186.023.533	2.046.645.196		
3341	Phải trả công nhân viên		139.378.337	2.103.664.661	1.964.286.324		
3348	Phải trả người lao động khác			82.358.872	82.358.872		
335	Chi phí phải trả		1.908.614.698	1.826.824.705			81.789.993
3351	Chi phí phải trả: ngắn hạn		1.908.614.698	1.826.824.705			81.789.993

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
33514	Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng		1.908.614.698	1.826.824.705			81.789.993
338	Phải trả, phải nộp khác		733.748.863	462.965.213	393.566.443		664.350.093
3382	Kinh phí công đoàn		271.399.004		57.776.010		329.175.014
3383	Bảo hiểm xã hội		390.965.234	393.440.843	274.894.512		272.418.903
3384	Bảo hiểm y tế		49.420.125	48.185.196	47.348.181		48.583.110
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		21.964.500	21.339.174	13.547.740		14.173.066
341	Vay và nợ thuê tài chính		40.610.330.000	57.291.033.757	63.068.353.408		46.387.649.651
3411	Các khoản đi vay		40.610.330.000	57.291.033.757	63.068.353.408		46.387.649.651
34111	Các khoản đi vay: ngắn hạn		40.610.330.000	57.291.033.757	63.068.353.408		46.387.649.651
341111	Các khoản đi vay ngắn hạn: tiền Việt Nam		40.610.330.000	57.291.033.757	63.068.353.408		46.387.649.651
341111BI	Vay ngắn hạn VNĐ: BIDV		40.610.330.000	57.291.033.757	63.068.353.408		46.387.649.651
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		208.083.187				208.083.187
3531	Quỹ khen thưởng		208.083.187				208.083.187
411	Nguồn vốn kinh doanh		20.000.000.000				20.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.000.000.000				20.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.000.000.000				20.000.000.000
411111	Vốn góp của Nhà nước (41111)		7.100.000.000				7.100.000.000
411112	Vốn góp của đối tượng khác (41118)		12.900.000.000				12.900.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		312.124.781				312.124.781
4141	Quỹ đầu tư phát triển		208.083.187				208.083.187
4142	Quỹ dự phòng tài chính		104.041.594				104.041.594
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH		208.083.187				208.083.187
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.963.045.940	315.790.889	186.901.239		1.834.156.290
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm		675.234.948	315.790.889			359.444.059
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		1.287.810.992		186.901.239		1.474.712.231
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			25.846.206.824	25.846.206.824		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			1.648.573.849	1.648.573.849		
51111	Doanh thu bán hàng hóa: bên ngoài			1.648.573.849	1.648.573.849		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			23.662.108.976	23.662.108.976		
51121	Doanh thu bán các thành phẩm: bên ngoài			23.662.108.976	23.662.108.976		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			519.054.545	519.054.545		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên ngoài			519.054.545	519.054.545		
5118	Doanh thu khác			16.469.454	16.469.454		
51181	Doanh thu khác: bên ngoài (5118)			16.469.454	16.469.454		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.788.623	1.788.623		
5151	Lãi tiền cho vay, tiền gởi			1.788.623	1.788.623		
621	Chi phí NVL trực tiếp			4.528.240.786	4.528.240.786		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			84.339.022	84.339.022		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			317.667.256	317.667.256		
6231	Chi phí nhân công			317.667.256	317.667.256		
627	Chi phí sản xuất chung			8.192.418.768	8.192.418.768		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			579.175.276	579.175.276		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			834.053.630	834.053.630		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			1.174.235.760	1.174.235.760		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			833.156.906	833.156.906		
6278	Chi phí bằng tiền khác			4.771.797.196	4.771.797.196		
632	Giá vốn hàng bán			23.976.041.758	23.976.041.758		
6321	Giá vốn hàng bán: hàng hoá, thành phẩm			23.976.041.758	23.976.041.758		
635	Chi phí tài chính			4.206.796.732	4.206.796.732		
6352	Chi phí lãi vay			4.206.796.732	4.206.796.732		
641	Chi phí bán hàng			71.332.273	71.332.273		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			71.332.273	71.332.273		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3.909.860.658	3.909.860.658		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1.338.754.344	1.338.754.344		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			98.333.200	98.333.200		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			140.963.040	140.963.040		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6425	Thuế, phí và lệ phí			3.000.000	3.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.356.733.406	1.356.733.406		
6428	Chi phí bằng tiền khác			972.076.668	972.076.668		
711	Thu nhập khác			6.632.779.781	6.632.779.781		
7118	Thu nhập khác	-	-	6.632.779.781	6.632.779.781		-
811	Chi phí khác			66.493.807	66.493.807		
8111	Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP			51.593.333	51.593.333		
8118	Chi phí khác			14.900.474	14.900.474		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			63.348.761	63.348.761		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			63.348.761	63.348.761		
911	Xác định kết quả kinh doanh			32.480.775.228	32.480.775.228		
	Tổng cộng:	**120.853.385.673**	**120.853.385.673**	**471.177.120.969**	**471.177.120.969**	**111.312.938.700**	**111.312.938.700**

Ngày . . . tháng . . . năm. . . .

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Lê Trường Phú

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Cư

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP SÔNG HỒNG MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Tầng 2, tòa nhà New Economic, KQH Nam Vỹ Dạ, TP Huế, TT

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nam2017

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

2- Lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho ;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

16- test

17 - Test 2

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	7.946.351.416	4.712.655.058
- Tiền gửi ngân hàng	6.638.452	630.671.131
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		
+ CP tương đương tiền		
+ TP tương đương tiền		
Cộng	**7.952.989.868**	**5.343.326.189**
2 - Các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về lợi tức và cổ phần được chia		
- Phải thu khác	**3.808.839.363**	**4.523.183.880**
Cộng	**3.808.839.363**	**4.523.183.880**
4 - Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	573.857.367	573.857.367
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	9.207.409.587	20.992.911.128
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**9.781.266.954**	**21.566.768.495**
* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
5 - Thuế và các khoản thuế phải thu nhà nước		
Cộng		
6 - Các khoản phải thu dài hạn nội bộ	**1.457.036.948**	**3.242.124.380**
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
7 - Phải thu dài hạn khác		
- Ký cược, ký quỹ dài hạn (13882)	1.633.177	1.633.177
- Phải thu dài hạn khác	(63.973.626)	(63.973.626)
Cộng	**(62.340.449)**	**(62.340.449)**
- Phải thu người lao động	90.200	90.200

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây trồng vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình							
Số dư đầu năm	112.385.229	11.079.131.727	1.708.555.962	431.282.023		176.917.194	13.508.272.135
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	112.385.229	11.079.131.727	1.708.555.962	431.282.023		176.917.194	13.508.272.135
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	40.271.374	6.795.875.336	1.139.285.930	332.005.289		143.282.622	8.450.720.551
- Khấu hao trong năm	3.746.174	1.182.372.124	99.468.086	29.612.416			1.315.198.800
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	44.017.548	7.999.430.793	1.238.754.016	361.617.705		122.099.289	9.765.919.351
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	72.113.855	4.283.256.391	569.270.032	99.276.734		33.634.572	5.057.551.584
- Tại ngày cuối năm	68.367.681	3.079.700.934	469.801.946	69.664.318		54.817.905	3.742.352.784

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	9.021.500.000							9.021.500.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
Số dư cuối năm	9.021.500.000							9.021.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	9.021.500.000							9.021.500.000
- Tại ngày cuối năm	9.021.500.000							9.021.500.000

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Cuối năm	Đầu năm
11 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	57.220.528	52.175.073
Trong đó những công trình lớn:		

	Cuối năm	Đầu năm
13- Đầu tư dài hạn khác:		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng:		
14- Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	3.272.727	18.002.500
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	2.848.354.786	2.479.817.779
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí khác		
Cộng:	**2.851.627.513**	**2.497.820.279**
15- Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng:		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	63.348.761	(168.230.347)
- Thuế tài nguyên		30.823.345
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng:	**63.348.761**	**(137.407.002)**
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	81.789.993	1.908.614.698
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng:	**81.789.993**	**1.908.614.698**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội	329.175.014	271.399.004
- Bảo hiểm y tế	272.418.903	390.965.234
- Phải trả về cổ phần hóa	48.583.110	49.420.125
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	14.173.066	21.964.500
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.485.000.000	1.485.000.000
Cộng:	**2.149.350.093**	**2.218.748.863**
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng:		
20- Vay và nợ dài hạn		

	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	46.387.649.651	40.610.330.000
- Trái phiếu phát hành		
Cộng		
b- Nợ dài hạn	**46.387.649.651**	**40.610.330.000**
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
- Nợ vay		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		
Cộng:		

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển		Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu ngân quỹ
Số dư đầu năm trước	18.000.000.000								
Tăng vốn trong năm trước	2.000.000.000					312.124.781		208.083.187	
Lãi trong năm trước									
Tăng khác									
Giảm vốn trong năm trước									
Lỗ trong năm trước									
Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000								
Số dư đầu năm nay	20.000.000.000					312.124.781		208.083.187	
Tăng vốn trong năm nay						312.124.781		208.083.187	
Lãi trong năm nay									
Tăng khác									
Giảm vốn trong năm nay									
Lỗ trong năm nay									
Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	20.000.000.000					312.124.781		208.083.187	

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.670.687.302		20.190.895.270
Tăng vốn trong năm trước			2.000.000.000
Lãi trong năm trước	292.358.638		292.358.638
Tăng khác			
Giảm vốn trong năm trước			
Lỗ trong năm trước			
Giảm khác			
Số dư cuối năm trước	1.963.045.940		22.483.253.908
Số dư đầu năm nay	1.963.045.940		22.483.253.908
Tăng vốn trong năm nay			
Lãi trong năm nay	186.901.239		186.901.239
Tăng khác			
Giảm vốn trong năm nay			
Lỗ trong năm nay			
Giảm khác			
Số dư cuối năm nay	1.834.156.290		22.354.364.258

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**
* Giá trị cổ trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		

	Năm nay	Năm trước
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	18.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		2.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d- Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
d- Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	312.124.781	312.124.781
- Quỹ dự phòng tài chính	208.083.187	208.083.187
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Đơn vị tính: VND)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**25.846.206.824**	**28.718.270.147**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	1.648.573.849	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	519.054.545	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	23.662.108.976	28.718.270.147
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)	**25.846.206.824**	**28.718.270.147**
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28- Giá vốn hàng bán (mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	23.976.041.758	18.264.901.729
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	**23.976.041.758**	**18.264.901.729**
29- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.788.623	11.019.495
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi do bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi hàng bán trả chậm		

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng:	1.788.623	11.019.495
30- Chi phí tài chính (mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.206.796.732	4.539.092.179
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)		
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.528.240.786	459.304.196
- Chi phí nhân công	84.339.022	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.315.198.800	1.690.551.774
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.261.222.585	832.114.306
- Chi phí khác bằng tiền	5.743.873.864	15.253.177.674
Cộng:	13.932.875.057	18.235.147.950

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo LCTT

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ không được sử dụng

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2)

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác (3)

Lập, ngày... tháng ... năm ...

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
	Nguyễn Văn Cử	CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG MIỀN TRUNG TỔNG GIÁM ĐỐC Tôn Anh Dũng

TỔNG CÔNG TY SÔNG HỒNG
CÔNG TY CP SÔNG HỒNG MIỀN TRUNG

TỔNG HỢP LŨY KẾ THEO KHÁCH HÀNG

Tài khoản: 131 - Phải thu khách hàng
Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 31/12/2017

Stt	Mã khách	Tên khách	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
1	0001	Ban điều hành dự án cải tạo môi trường	4.282.179.395				4.282.179.395	
2	0002	Ban điều hành DA Nhà thi đấu TDTT	1.404.370.765				1.404.370.765	
3	0003	Ban điều hành Nhà Máy nhiệt điện		460.184.794				460.184.794
4	0050	Công ty BH NH ĐT & PT Đà Nẵng	151.625.377				151.625.377	
5	1380	BQL Dự án B15A(Tổng Công ty CP	3.277.274.116				3.277.274.116	
6	1477	Công ty CP XD CT Thủy Hà Nội	59.231.000				59.231.000	
7	1503	Ban Quản lý dự án 6	6.853.121.239		18.296.015.271	14.678.809.544	10.470.326.966	
8	1538	BQL các dự án đầu tư CSHT ưu tiên Tp	1.085.856				1.085.856	
9	1553	Tổng Công ty Thăng Long - CTCP			9.328.919.734	10.152.570.991		823.651.257
		Tổng cộng:	**16.028.887.748**	**460.184.794**	**27.624.935.005**	**24.831.380.535**	**19.646.093.475**	**1.283.836.051**

Ngày .... tháng .... năm .....

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Cư

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

TỔNG CÔNG TY SÔNG HỒNG
CÔNG TY CP SÔNG HỒNG MIỀN TRUNG

TỔNG HỢP LŨY KẾ THEO KHÁCH HÀNG

Tài khoản: 1388 - Phải thu khác
Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 31/12/2017

Stt	Mã khách	Tên khách	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
1	0026	Tổng Công ty Sông Hồng		1.485.000.000				1.485.000.000
2	1503	Ban Quản lý dự án 6	63.973.626				63.973.626	
3	NV03	Phan Văn Thắng	54.800				54.800	
4	NV11	Nguyễn Thị Thùy Dung	35.400				35.400	
5	NV19	Bảo hiểm xã hội			687.300	687.300		
6	NV51	CBCNV (Danh sách kèm theo)			35.701.300	35.701.300		
		Tổng cộng:	**64.063.826**	**1.485.000.000**	**36.388.600**	**36.388.600**	**64.063.826**	**1.485.000.000**

Ngày .... tháng .... năm .....

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Cư

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lê Thường Phú

TỔNG HỢP LŨY KẾ THEO KHÁCH HÀNG

Tài khoản: 141 - Tạm ứng
Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 31/12/2017

Stt	Mã khách	Tên khách	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
1	NV05	Hoàng Văn Bình	5.500.000				5.500.000	
2	NV14	Đặng Nguyễn Duy Quang	276.699.039		25.200.000	25.200.000	276.699.039	
3	NV31	Nguyễn Văn Tường	2.000.000				2.000.000	
4	NV34	Nguyễn Văn Cư	4.397.000		9.800.000		14.197.000	
5	NV37	BĐH các công trình tại Đà Nẵng	2.433.966.878			10.911.240	2.423.055.638	
6	NV46	Vũ Quốc Thoại	85.324.000		30.951.000		116.275.000	
7	NV48	Trần Đại Vũ	14.390.000		76.000.000	69.890.000	20.500.000	
8	NV60	Nguyễn Đức Dũng - C02	18.860.000				18.860.000	
9	NV62	Trần Thái Dương	4.000.000		88.800.000	88.779.400	4.020.600	
10	NV65	Trần Minh Quý	2.003.000.000		741.335.633	700.290.189	2.044.045.444	
11	NV66	Đặng Văn Thanh	38.180.000		99.350.000	51.525.600	86.004.400	
12	NV71	Phú, Cầu Hiền Lương 2	1.063.662.963			1.041.570.329	22.092.634	
13	NV73	Lê Anh Tuấn	45.951.000		524.793.894	450.154.954	120.589.940	
14	NV80	Trần Phương Minh			12.000.000	2.000.000	10.000.000	
15	NV81	Lê Cường			24.740.000	24.740.000		
16	NV82	Bùi Quang Chung			142.974.000	55.974.332	86.999.668	
17	NV85	Nguyễn Văn Phúc			52.752.000	40.752.000	12.000.000	
18	NV86	Phạm Văn Ban	12.253.000			12.253.000		
19	NV88	Vũ Văn Truyền - Đội thi công hầm			30.000.000		30.000.000	
20	NV91	Tôn Thất Tuấn Anh			8.000.000	7.000.000	1.000.000	

Ngày .... tháng .... năm .....

KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Nguyễn Văn Cư	Lê Thị Thu Thủy

TỔNG CÔNG TY SÔNG HỒNG
CÔNG TY CP SÔNG HỒNG MIỀN TRUNG

TỔNG HỢP LŨY KẾ THEO KHÁCH HÀNG

Tài khoản: 331 - Phải trả cho người bán
Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 31/12/2017

Stt	Mã khách	Tên khách	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
1	0006	Công ty CT GT 473		5.986.420.185	5.986.420.185			
2	0012	Công ty CP XD & ĐT 492	100.000.000				100.000.000	
3	0019	Công ty CP Thái Bình Dương	18.009.017.688			4.090.307.652	13.918.710.036	
4	0020	Công ty CP Đầu tư & XD Hưng Thành	410.000.000				410.000.000	
5	0021	Công ty CP TM & VT Sông Đà		888.589.951				888.589.951
6	0025	Công ty Bảo hiểm MIC Thừa Thiên	234.000			234.000		
7	0028	Tài chính Kinh tế Việt		1.192.000	1.192.000			
8	0033	C.ty TNHH Phan Ngọc Vân		274.732.716	1.196.884.976	922.152.260		
9	0044	Báo đối ngoại		120.098.456	112.931.000	56.465.500		63.632.956
10	0046	Huỳnh Trung Thạch		272.578.660	300.000.000		27.421.340	
11	0050	Công ty BH NH ĐT & PT Đà Nẵng		1	46.448.001	46.448.000		
12	0056	Tôn Đức Sơn	50.000.000				50.000.000	
13	0066	Doanh nghjiệp tư nhân ánh Sáng		12.750	12.750			
14	0071	Công ty TNHH Việt Dung		550.000	550.000			
15	0072	Công ty TNHH E.V.A (Công trình	725.242.246				725.242.246	
16	0075	C.ty TNHH E.V.A (Van lật)		45.398.146	45.398.146			
17	0081	C.TY TNHH MTV XDTH Nhật Lệ	220.847.178				220.847.178	
18	0083	Công ty TNHH Lai Thành	2.047.818.712				2.047.818.712	
19	0086	Công ty CP Tư vấn giao thông Quảng		236.654.000				236.654.000
20	0092	C.ty CP XD cầu lớn & cảng biển	96.810.000				96.810.000	
21	0094	Công ty CP Xây dựng Sông Hồng 24	79.200.000				79.200.000	
22	0098	TT TV XD- BQL PT Đô thị mới Điện	203.948.000				203.948.000	

Stt	Mã khách	Tên khách	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
23	0103	Doanh Nghiệp tư nhân Thìn Nhung	200.000.000				200.000.000	
24	0114	CTY TNHH MTV thương mại & XD á	116.933.674				116.933.674	
25	0123	Cty TNHH TM & XD Hoàng Lộc	4.000.000.000		22.222.776.104	20.373.399.560	5.849.376.544	
26	0124	Võ Đức Tích	101.000.000				101.000.000	
27	0125	Cty TNHH Tân Thiên Phúc		158.392.433				158.392.433
28	0128	Cty TNHH Nhật Thắng	402.683.940				402.683.940	
29	0131	CN CTy CP XDCT MINH SƠN tại	2.283.890			2.283.890		
30	1373	Cty TNHH MTV Cơ giới & xây dựng	473.311.646				473.311.646	
31	1376	Nhà máy gạch bêtông DCB	101.400			101.400		
32	1377	Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Mạnh	102.960.000				102.960.000	
33	1378	Cty TNHH TM & Đầu Tư XD Sao			4.200.000.000	4.198.150.000	1.850.000	
34	1381	Doanh nghiệp tư nhân Hoa Sum			768.735.036	768.735.036		
35	1382	Công ty CP ĐT TM Phước Yên		418.639.600	865.819.000	865.819.000		418.639.600
36	1383	CTY TNHH Hạ Đạt		270.000	270.000			
37	1386	Cty CP XD Công trình giao thông Hà		2.244.510.473	500.000.000			1.744.510.473
38	1392	CÔNG TY CP Kim Khí Miền Trung		370.077.722				370.077.722
39	1399	Cty TNHH SX & TM Ngọc Lâm		187	187			
40	1401	Cty TNHH 1TV XD Thương mại DV	25.000.000				25.000.000	
41	1406	TT Kiến Trúc & ứng dụng Địa chất ĐH	200.000.000				200.000.000	
42	1410	Công ty TNHH Xây dựng Sơn Hải		861.608.907	500.000.000			361.608.907
43	1412	CN Cty Xăng dầu KV5 - TNHH MTV	4.120.962			4.120.962		
44	1414	Công ty TNHH Thương mại XNK		2.204.502.959				2.204.502.959
45	1416	Công ty TNHH E.V.A (Công trình	1.384.304.354				1.384.304.354	
46	1420	Công ty TNHH MTV Bách Minh Phát	100.000.000				100.000.000	
47	1422	Công ty Phú Gia	75.000.000				75.000.000	
48	1424	Công ty Cp Tư vấn & Xây dựng An		453.897.213				453.897.213
49	1425	Công ty TNHH MTV Xây dựng &		466.181.609	541.571.286	75.389.677		
50	1427	Điện Lực Duy Xuyên	622.198			622.198		

Stt	Mã khách	Tên khách	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
51	1428	Công ty TNHH Thương mại Thái	3.844.950			3.844.950		
52	1429	Công ty TNHH Diệu Thu		173.361.600				173.361.600
53	1430	Công ty Cp Dệt công nghiệp Hà Nội		2.414	2.414			
54	1434	Báo Đấu Thầu	1.705.000			1.705.000		
55	1436	Công ty Công viên - Cây xanh Đà	50.000.000				50.000.000	
56	1441	Công ty TNHH XD & TM Phúc Tài	-	183.674.026		-	-	183.674.026
57	1442	Công ty TNHH Ngọc Thành	1.548.180.996		2.900.000.000	3.220.000.000	1.228.180.996	
58	1447	Công ty TNHH MTV Linh ánh Nhi		1	1			
59	1449	C.ty TNHH MTV Nhật Lệ Phát (B15a)	400.992.174				400.992.174	
60	1451	DNTN Hoàng Nguyên Gia		936.187	936.187			
61	1452	Công ty TNHH MTV XD & TM DV		75.389.677	75.389.677			
62	1454	Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng	20.000.000				20.000.000	
63	1455	Huỳnh Trung Thạch		200.000.000	200.000.000			
64	1459	DNTN Chí Toàn	110.000.000				110.000.000	
65	1460	Báo Xây Dựng	525.000			525.000		
66	1462	C.ty TNHH In & bao bì Hưng Phú		54.648.000				54.648.000
67	1464	Cty Cp Tư vấn nước và mô trường Đại		129.562.833				129.562.833
68	1473	Công ty TNHH Hoàng Huy Toàn		15.616.836.285	2.000.000.000			13.616.836.285
69	1476	Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ		13.323	13.323			
70	1479	Công ty TNHH MTV Uyên Toàn	50.000.000				50.000.000	
71	1485	XN TOYOTA Đà Nẵng - Cty CP Phú	2.876.610				2.876.610	
72	1486	C.ty CP Đầu tư XD & KT CN Quảng		277.383.365	277.383.365			
73	1488	Công ty TNHH Phú Điền	36.439			36.439		
74	1492	Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà			25.000.000		25.000.000	
75	1500	Công ty Điện lực Quảng Trị		700	700			
76	1501	Laguna (Viet Nam) Co Ltd	19.628.000				19.628.000	
77	1502	Công ty CP Đầu tư & Xây dựng phát		1.260.688.378				1.260.688.378
78	1506	LD Cty TNHH MTV TH Hưng Đại		774.543.000	120.978.000			653.565.000

Stt	Mã khách	Tên khách	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
79	1507	Công ty CP Vật tư thiết bị công trình		347.500.000	365.616.400		18.116.400	
80	1512	Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp		604.661.255	604.661.255			
81	1513	Công ty TNHH MTV Công trình 793 -		700.876.000	700.876.000			
82	1515	Công ty CP Sản xuất và XNK Lâm Sản		5.497.500	49.495.835	43.998.335		
83	1517	Phú, nhân công van cửa phai B15a		26.400.000	26.400.000			
84	1519	Viện Thủy Công	20.000.000	-	-		20.000.000	-
85	1520	Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Thăng		5.036.569.330	1.000.000.000			4.036.569.330
86	1521	Công ty Cổ phần tư vấn kiểm định Xây		750.000	750.000			
87	1527	Tạp chí Việt Nam Hương Sắc		24.000.000				24.000.000
88	1529	Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt			44.000.000	44.000.000		
89	1531	Công ty TNHH MTV Thương mại và	1.015.000			1.015.000		
90	1532	Công ty CP Thép Việt Miền Trung			8.676.180.649	9.476.180.711		800.000.062
91	1536	C.ty TNHH TM & XD Hoàng Lộc			2.500.000.000	2.500.000.000		
92	1542	Công ty TNHH Quảng cáo và trang trí		175.133.000				175.133.000
93	1543	Công ty TNHH Du Lịch Kết Nối Huế		38.794.000	38.794.000			
94	1548	Công ty TNHH MTV Đào Dương		1.222.499.722	1.993.001.705	984.169.000		213.667.017
95	1549	Công ty TNHH Quốc Khánh 68		2.409.219.426	2.110.480.326			298.739.100
96	1554	Công ty CP XNK TM & XD Vũ Khánh			6.515.700.000	6.510.400.000	5.300.000	
97	1555	Công ty CP PACIFIC DINCO			1.159.651.000	1.159.651.000		
98	1556	Công ty CP Đầu tư XDHT và KT 674			32.000.000		32.000.000	
99	1557	Báo Quân Khu 7			20.000.000	20.000.000		
100	1558	Văn Thị Hải (Điện cơ Quang Vinh)			30.000.000	48.024.000		18.024.000
101	1559	C.ty TNHH Thế Thịnh Phát			158.094.250	266.161.500		108.067.250
102	1560	Công ty TNHH TM Lê Yến Như				49.538.500		49.538.500
103	1561	Chi Nhánh Công ty TNHH TM và XD			6.200.000.000	6.200.000.000		
104	1562	Xí nghiệp cấp nước Thanh Khê - CN			3.000.000		3.000.000	
105	1563	C.ty TNHH XD-TM & DV Cựu Phú				67.320.000		67.320.000
106	1565	Công ty TNHH Khang Ninh			600.000.000	600.000.000		

Stt	Mã khách	Tên khách	Số dư đầu kỳ		Phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Dư nợ đầu kỳ	Dư có đầu kỳ	Phát sinh nợ	Phát sinh có	Dư nợ cuối kỳ	Dư có cuối kỳ
107	NV76	Nguyễn Đình Đường			330.000.000	84.339.022	245.660.978	
108	NV79	Trần Minh Trình	12.127.563.089		1.056.310.000	712.999.765	12.470.873.324	
109	NV89	Trần Minh Trình				142.828.000		142.828.000
110	NV90	Đào Xuân Mão			220.000.000	331.868.760		111.868.760
		Tổng cộng:	43.487.807.146	44.343.247.990	77.323.723.758	63.872.834.117	41.614.046.152	29.018.597.355

Ngày .... tháng .... năm .....

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Cư

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Lê Trường Phú

TỔNG CÔNG TY SÔNG HỒNG
CÔNG TY CP SÔNG HỒNG MIỀN TRUNG
Tầng 2, tòa nhà New Economic, KQH Nam Vỹ Dạ, TP Huế, TT Huế

TỔNG HỢP NHẬP XUẤT TỒN

Kho: Tất cả các kho

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày: 31/12/2017

Stt	Mã vật tư	Tên vật tư	Đvt	Tồn đầu kỳ		Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ	
				Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
1	15	Thép phi 6	kg			65,00	709.000	65,00	709.000		
2	16	Thép phi 8	kg			1.135,00	12.291.000	1.135,00	12.291.000		
3	17	Thép phi 10	kg			11.869,66	134.031.501	11.869,66	134.031.501		
4	18	Thép phi 12	kg			15.813,07	189.841.955	15.813,07	189.841.955		
5	19	Thép phi 14	kg			20.347,60	224.573.645	20.347,60	224.573.645		
6	20	Thép phi 16	kg			62.822,00	679.002.820	62.822,00	679.002.820		
7	21	Thép phi 18	kg			24.710,00	266.868.000	24.710,00	266.868.000		
8	22	Thép phi 20	kg			21.552,00	232.761.600	21.552,00	232.761.600		
9	23	Thép phi 22	kg			9.517,00	102.783.600	9.517,00	102.783.600		
10	24	Thép phi 25	kg			90,00	972.000	90,00	972.000		
11	28	Bê tông mác 30Mpa	m3			314,00	349.257.360	314,00	349.257.360		
12	39	Thép buộc	kg			2.400,00	33.360.000	2.400,00	33.360.000		
13	53	Bê tông mác 25mpa	m3			326,90	327.469.354	326,90	327.469.354		
14	54	Bê tông mác 10mpa	m3			166,50	99.312.406	166,50	99.312.406		
15	61	Thép phi 28	Kg			69.003,00	809.709.300	69.003,00	809.709.300		
16	82	Bê tông 16mpa	m3			390,00	337.181.790	390,00	337.181.790		
17	CAT	Cát	m3			1.673,50	240.375.455	1.673,50	240.375.455		
18	DA05X1	Đá 05x1	m3			496,00	124.000.000	496,00	124.000.000		
19	PHI25	Thép phi 25	kg	48.682,00	573.857.367					48.682,00	573.857.367
20	XIMANG	Xi măng ben sun phat Kim Đỉnh	tấn			279,80	363.740.000	279,80	363.740.000		

Ngày . . . tháng . . . . năm . . . . .

KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG HỒNG MIỀN TRUNG

BẢNG TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

NĂM 2017

STT	Tên tài sản	Năm SD	TG KH	ĐVT	Có đến 01/01/2017				Phát sinh tăng(+) giảm(-) 06 năm 2017				Khấu hao	Giá trị còn lại đến 31/12/2017			
					S.lg	Nguyên giá	GTKH	GT còn lại	S.lg	Nguyên giá	GTKH	GT còn lại		S.lg	Nguyên giá	GTKH	GT còn lại
A	Tài sản cố định hữu hình					13.508.272.135	8.450.720.551	5.057.551.584		0	0	0	1.315.198.600		13.508.272.135	9.765.919.351	3.742.352.784
I	Nhà cửa vật, kiến trúc					112.385.229	40.271.374	72.113.855	0	0	0	0	3.746.174	1	112.385.229	44.017.548	68.367.681
1	Nhà gara xe ô tô	23/9/2009	5	cái	1			0				0		1	0	0	0
2	Nhà kho đất văn phòng		5	cái	1	112.385.229	40.271.374	72.113.855				0	3.746.174		112.385.229	44.017.548	68.367.681
II	Máy móc thiết bị					11.111.931.727	6.817.058.669	4.294.873.058	0	0	0	0	1.182.372.125	19	11.111.931.727	7.999.430.794	3.112.500.933
1	Máy bơm nước	15/10/09	8	cái	1			0				0		1	0	0	0
2	Trạm trộn bê tông	31/12/09	8	cái				0				0	0	0	0	0	0
3	Bộ máy toàn đạt điện tử Topcon GTS-235N(N	22/4/2010	8	bộ	1	100.000.000	83.784.721	16.215.279				0	12.500.000	1	100.000.000	96.284.721	3.715.279
4	Máy phát điện HD 15000SDX	22/4/2010	8	cái	1	65.090.909	54.536.240	10.554.669				0	8.136.364	1	65.090.909	62.672.604	2.418.305
5	Máy bơm nước khoan cọc nhồi	22/4/2010	8	cái	1	58.897.727	49.347.298	9.550.429				0		1	58.897.727	49.347.298	9.550.429
6	Máy cắt sắt Toàn Phong	30/9/2010	8	cái	1			0				0	0	1	0	0	0
7	Máy nén khí KOBELCO	04/10/2010	8	cái			0	0				0	0	0	0	0	0
8	Máy khoan đập CK 1500 TQ SX	27/11/2010	8	cái	1	680.420.000	518.347.735	162.072.265				0		1	680.420.000	518.347.735	162.072.265
9	Máy toàn đạt điện tử GTS-235N Nhật	31/05/2011	8	cái	1	117.390.909	81.929.074	35.461.835				0	14.673.864	1	117.390.909	96.602.938	20.787.971
10	Máy lu rung XCMG XS142J TQ	08/06/2011	8	cái	1	668.181.818	466.335.231	201.846.587				0		1	668.181.818	466.335.231	201.846.587
11	Máy khoan thủy lực DH500	06/10/2011	8	cái	1	6.039.677.000	3.963.538.034	2.076.138.966				0	754.959.625	1	6.039.677.000	4.718.497.659	1.321.179.341
12	Máy phát điện hàn EN450	21/10/2011	8	cái	1			0				0	0	1	0	0	0
13	Máy cắt bê tông	24/12/2011	8	cái	1		0	0				0	0		0	0	0
14	Búa thủy lực đập bê tông	30/12/2011	8	cái	1	111.363.637	69.602.272	41.761.365				0		1	111.363.637	69.602.272	41.761.365
15	Búa thủy lực ép cọc Panasonic máy đào	14/02/2012	8	cái	1			0				0	0		0	0	0
16	Máy đào bánh lốp KOMATSU	15/02/2012	8	cái	1	1.289.090.909	785.539.774	503.551.135				0	161.136.364	1	1.289.090.909	946.676.138	342.414.771
17	Máy hàn điện	08/03/2012	8	cái	1			0				0	0	1	0	0	0
18	Máy uốn đai	08/03/2012	8	cái	1			0				0	0	1	0	0	0
19	Máy đầm đất	03/04/2012	8	cái	1			0				0	0	1	0	0	0
20	Máy đầm động cơ Honda GX120	22/05/2012	8	cái	1			0				0	0		0	0	0
21	Búa rung điện 60Kw	16/07/2012	8	cái	1	363.636.364	200.757.576	162.878.788				0	45.454.546	1	363.636.364	246.212.122	117.424.243
22	Máy đầm cóc	31/07/2012	8	cái	1			0				0	0	1	0	0	0
23	Máy hàn điện	04/09/2012	8	cái	1			0				0	0	1	0	0	0
24	Máy cắt bê tông GX 390	30/09/2012	8	cái	1			0				0	0	1	0	0	0
25	Máy đào bánh xích KOMATSU	17/05/2014	8	chiếc	1	1.484.090.909	479.237.690	1.004.853.219				0	185.511.364		1.484.090.909	664.749.054	819.341.855
26	Bơm chìm	18/08/2014	8	cái	1	39.037.000	11.792.425	27.244.575				0			39.037.000	11.792.425	27.244.575
27	Gầu khoan D1200mm	30/05/2014	4	cái	1	32.800.000	21.183.333	11.616.667							32.800.000	21.183.333	11.616.667
28	Gầu khoan ruột gà D 1200	31/12/2014	4	cái	1	62.254.545	31.127.266	31.127.279				0			62.254.545	31.127.266	31.127.279
III	Phương tiện vận tải, truyền dẫn					1.708.555.962	1.139.285.930	569.270.032	0	0	0	0	99.468.086	203	1.708.555.962	1.238.754.016	469.801.946
1	Xe ô tô tải 75K-54-99	24/9/2009	8	cái	1			0				0	0		0	0	0
2	Xe ô tô tải 75K0577	31/12/09	8	cái	1	806.952.381	707.484.295	99.468.086				0	99.468.086	0	806.952.381	806.952.381	0
3	Đường dây hạ thế trạm trộn	28/02/2010	8	đường			0	0				0	0	0	0	0	0
4	Xe hon đa Ware RS	03/04/2010	8	chiếc	1			0				0	0	1	0	0	0
5	Xe hon đa Vũng Ang	20/3/2010	8	chiếc	1			0				0	0	1	0	0	0
6	Xe xúc lật XCMG LW 500F	22/4/2010	8	chiếc			0	0				0	0	0	0	0	0
7	Xe ô tô chuyên trộn bê tông DongFeng DFL52	22/4/2010	8	chiếc			0	0				0	0	0	0	0	0
8	Hệ thống nước vào trạm trộn bê tông	22/4/2010	8	hệ			0	0				0	0	0	0	0	0
9	Xe máy JC35 Future X	31/12/2010	8	chiếc	2			0				0	0		0	0	0
10	Trạm hạ thế và tủ điện	1/7/2012	8	cái	1	486.149.090	273.458.862	212.690.228				0		1	486.149.090	273.458.862	212.690.228
11	Cáp đồng CXV 3x50+1x25	12/8/2012	8	mét	200	74.545.400	41.155.275	33.390.125				0		200	74.545.400	41.155.275	33.390.125
12	Trạm biến áp 320KVA	7/4/2014	8	cái	1	340.909.091	117.187.498	223.721.593				0			340.909.091	117.187.498	223.721.593
IV	Thiết bị, dụng cụ quản lý					431.282.023	332.005.289	99.276.734	0	0	0	0	29.612.416	24	431.282.023	361.617.705	69.664.318
1	Ti vi sam sung 55HU900	28/12/2014	8	cái	1	51.818.182	12.954.544	38.863.638				0	6.477.273	0	51.818.182	19.431.817	32.386.365
2	Máy pho to kỹ thuật số	31/8/2009	6	cái	1	98.864.033	98.864.033	0				0		1	98.864.033	98.864.033	0
3	Máy vi tính văn phòng	07/09/2009	4	cái	1			0				0	0	1	0	0	0
4	Máy tính xách tay VP	31/12/2009	4	cái	3			0				0	0	3			0
5	Máy vi tính máy fax	29/01/2010	4	cái	2			0				0	0	2	0	0	0
6	Container VP 20'	31/01/2010	4	cái	2	96.974.724	96.974.724	0				0		2	96.974.724	96.974.724	0

8	Con tai per VP	16/03/2010	8	cai	1	30.863.272	23.294.650	7.568.643					0	0.236.455	1	30.863.272	29.656.205	1.236.954
9	Máy tính	20/3/2010	4	cai	1			0					0	0	1	0	0	0
10	Máy tính xách tay TVGS	31/03/2010	4	cai	1			0					0	0	1	0	0	0
11	Máy tính xách tay	31/03/2010	4	cai	1			0					0	0	1	0	0	0
12	Máy in và Fax TVGS	29/4/2010	4	cai	2			0					0	0	2	0	0	0
13	Máy pho to	12/06/2010	4	cái	1	32.090.909	32.090.909	0					0		1	32.090.909	32.090.909	0
14	Máy ảnh kỹ thuật số	31/12/2009	4	cái	1			0					0	0	1	0	0	0
15	Máy tính	09/08/2011	4	cái	1			0					0	0	1	0	0	0
16	Máy tính xách tay	21/06/2011	4	cái	1			0					0	0	1	0	0	0
17	Máy điều hòa Nagakawa NPA281	18/08/2011	6	cái	1			0					0	0	1	0	0	0
18	Máy tính xách tay	31/12/2011	4	cái	1			0					0	0	1	0	0	0
19	Máy pho to cannon i2318L	12/01/2012	6	cái	1			0					0	0	1	0	0	0
20	Ti vi Sony 55W804	17/12/2013	6	cái	1	31.090.909	15.545.454	15.545.455				0	0	5.181.818	1	31.090.909	20.727.272	10.363.637
21	Máy lạnh văn phòng	15/06/2014	6	cái	1	35.913.630	15.462.815	20.450.815						5.985.605		35.913.630	21.448.420	14.465.210
22	Tủ lạnh 6307	17/12/2015	-6	cái	1	33.636.363	16.818.180	16.818.183				0	0	5.606.061		33.636.363	22.424.241	11.212.123
V	**Tài sản cố định khác**					**144.117.194**	**122.099.289**	**22.017.905**	**0**	**0**	**0**		**0**	**0**	**2**	**144.117.194**	**122.099.289**	**22.017.905**
1	Thùng trộn bê tông	08/12/2011	6	cái	2	144.117.194	122.099.289	22.017.905							2	144.117.194	122.099.289	22.017.905
2	Thép cử lassen L=12mét	29/12/2011	6	cây	30			0						0		0	0	0
3	Ván khuôn	03/02/2012	4	bộ	7			0					0	0		0	0	0
4	Thép dầm I600	08/03/2012	4	cây	6			0					0	0		0	0	0
5	Ván khuôn trụ cầu	02/04/2012	4	bộ	6			0					0	0		0	0	0
6	Thép cử la sen 208cây	16/05/2014	4	cây				0					0	0		0	0	0
7	Gầu khoan ruột gà D 1200	16/08/2014	4	cái				0					0	0		0	0	0
8								0					0		0	0	0	0
B	Tài sản cố định vô hình					9.021.500.000	0	9.021.500.000	0	0	0		0	0	8	9.021.500.000	0	9.021.500.000
1	Quyền sử dụng đất			lô	7	9.021.500.000		9.021.500.000						0	7	9.021.500.000	0	9.021.500.000
2	Phần mềm máy vi tính	30/06/2010	4	cái	1			0					0	0	1	0	0	0
								0								0	0	0
	Tổng cộng:					**22.529.772.135**	**8.450.720.551**	**14.079.051.584**	**0**	**0**	**0**		**0**	**1.315.198.800**		**22.529.772.135**	**9.765.919.351**	**12.763.852.784**

14.079.051.584

Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cử

26	Điện thoại Iphone 6 Plus 128GB Gold	VP	1		0									0
27	Ti vi Sony 50W800	VP	1		0									0
28	Cặp dựng tài liệu	VP			1.568.181						1.568.181			0
29	Bàn ghế két sắt VP	VP			9.236.500						9.236.500			0
30	Máy tính bảng	VP			4.443.181						4.443.181			0
31	Điện thoại Nokia 225	VP			674.621						622.728			51.894
32	Cặp dựng tài liệu	VP			2.304.545						2.127.273			177.273
33	Tủ hồ sơ VP	VP			1.325.757						1.136.364			189.394
34	Bảng hiệu khu đất Công ty	VP			8.017.046						6.413.637			1.603.410
35	Máy giặt VP	VP			10.681.818						8.545.455			2.136.364
36	Máy tính dell TGĐ	VP			16.393.940						12.295.455			4.098.486
37	Lốp xe 75A 00045	VP	2		8.727.272	2		4.363.636			4.363.636			8.727.272
38	Lốp xe 75K 5545	VP	2					4.927.273			2.463.637			2.463.637
39	Máy in mãu Epson L360	VP			3.102.273	1					1.772.728			1.329.546
40	Mua vật tư thi công hầm hở H9, từ T.7	BRT						76.544.560			12.757.427			63.787.133
41	Mua 2 bộ đầm dùi đổ bê tông, từ T.7	BRT				2		4.309.090			1.077.273			3.231.818
42	Mua vật tư thi công hầm hở H9, từ T.7	BRT						861.818			430.909			430.909
43	Bình điện xe 0045, máy Lu	VP						4.781.819			1.195.455			3.586.364
44	Mua máy In, Scan làm hồ sơ thầu, từ T.3	VP				1		4.727.273			1.969.697			2.757.576
45	Mua máy tính BĐH BRT; từ T.4	BRT				1		7.727.273			2.897.727			4.829.546
46	Trang cấp đồng phục, dụng cụ làm việc; từ T.5	VP						3.225.454			2.150.303			1.075.151
47	Lắp đặt thiết bị máy tính; từ T.5/2017	VP						2.347.273			1.564.849			782.424
48	Mua bộ nồi 5 tầng; từ T.7/2017	VP						8.636.364			2.159.091			6.477.273
49	Trang cấp đồng phục cho CB CNV; từ T.7	VP						9.266.364			2.316.591			6.949.773
50	Trang cấp đồng phục cho CB CNV; từ T.7	VP						21.645.454			5.411.364			16.234.091
51	Trang cấp đồng phục cho CB CNV; từ T.8	VP						25.393.636			5.290.341			20.103.295
52	Thay lốp, bảo dưỡng xe 0577; từ T.9/2017	VP						39.057.708			6.509.618			32.548.090
53	Mua bảo hộ lao động CB CNV, từ T.6	VP						16.500.000			0			16.500.000
54	Nhập ván khuôn	BRT						838.320.237			186.293.386			652.026.851
55	Thép hình hầm hở H9	BRT						363.564.440			80.792.098			282.772.342
														0
II	**Chi phí mua BH: 24225**				**0**			**52.767.636**	**0**	**0**	**26.103.666**	**0**	**0**	**26.663.970**

1	BH máy móc thiết bị từ 25/7/17 - 25/7/18	BRT						34.080.000			14.200.000				19.880.000
2	BH người Quản lý DN từ 25/8/17 - 25/8/18	VP						8.960.000			2.986.667				5.973.333
3	BH xe ô tô 0577 từ T.1/2017 - T.1/2018	VP					1	9.727.636			8.917.000				810.636
															0
III	**Chi phí chờ phân bổ 24228**				**1.023.396.740**	0	0	**64.340.200**	0	0	**246.790.688**	0	0		**840.946.252**
1	Quyền sử dụng thương hiệu	VP			954.545.454						181.818.182				772.727.272
2	Chi phí sửa chữa điện VP	VP			0										0
3	Sửa chữa 75H 5545	VP			7.980.426						6.840.364				1.140.063
4	Sửa chữa ti vi văn phòng	VP			0										0
5	Sửa chữaáy khoan DH 500	HL2			29.007.575						24.863.637				4.143.939
6	Sửa chữa máy đào Komasu PU170ES				31.863.285						17.379.973				14.483.312
7	Sửa chữa máy DH 500, máy đào PC310: từ T.8	BRT						4.500.000			1.875.000				2.625.000
8	Sửa chữa, bảo dưỡng xe 00045: từ T.11/2017	VP						32.338.200			5.389.700				26.948.500
9	Chi phí sửa chữa máy đào bánh xích từ T.(	BRT						17.012.000			4.253.000				12.759.000
10	Sửa chữa, bảo dưỡng máy toàn đạt, từ T.8	BRT						3.763.636			1.568.182				2.195.454
11	Sửa chữa búa rung ép cừ	BRT						6.726.364			2.802.652				3.923.712
															0
	Tổng cộng:				**2.479.817.779**	8	0	**1.553.307.508**	0	0	**1.184.770.502**	0	0		**2.848.354.785**
															0
															2.851.627.512

Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2017

Kế toán trưởng **Lập biểu**

Nguyễn Văn Cử

Lê Trường Phú